

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Quận Hồng Bàng- TP Hải Phòng

Tel: 031 3821832

Fax: 031 3540272

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2010

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Báo cáo đã được kiểm toán)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	5	4
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	100		73,457,977,147	56,718,132,192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12,875,544,235	3,419,086,257
1. Tiền	111	V.01	12,875,544,235	3,419,086,257
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	0	0
III. Các khoản phải thu	130		38,331,331,903	27,725,420,340
1. Phải thu của khách hàng	131		38,236,648,940	27,577,805,059
2. Trả trước cho người bán	132		50,940,723	65,850,000
3. Phải thu nội bộ	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu khác	138	V.03	43,742,240	81,765,281
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		21,244,100,990	25,235,998,997
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22,850,188,941	26,842,086,948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-1,606,087,951	-1,606,087,951
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,007,000,019	337,626,598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	154	V.05	620,471,828	292,626,598
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	155		2,620,791	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		383,907,400	45,000,000
B. Tài sản dài hạn	200		24,435,789,392	15,109,287,127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		24,435,789,392	15,009,287,127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	10,044,067,790	15,009,287,127
- Nguyên giá	222		73,318,300,378	73,318,300,378
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-63,274,232,588	-58,309,013,251
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		60,000,000	60,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-60,000,000	-60,000,000
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	14,391,721,602	0
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		0	100,000,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	100,000,000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		97,893,766,539	71,827,419,319

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	5	4
Nguồn Vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		58,851,250,416	33,507,923,479
I. Nợ ngắn hạn	310		47,231,735,369	30,487,852,020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	19,702,764,000	11,341,702,079
2. Phải trả người bán	312		18,630,043,144	5,543,060,359
3. Người mua trả tiền trước	313		11,873,296	14,936,000
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	512,298,806	89,500,625
5. Phải trả công nhân viên	315		4,288,412,192	4,738,030,458
6. Chi phí phải trả	316	V.17	716,157,325	1,122,279,052
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	1,568,982,645	6,022,539,740
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	V.18	0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.18	1,801,203,961	1,615,803,707
II. Nợ dài hạn	330		11,619,515,047	3,020,071,459
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2,200,000,000	2,200,000,000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		120,280,000	200,280,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,810,100,000	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		434,780,501	269,566,532
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54,354,546	350,224,927
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		39,042,516,123	38,319,495,840
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	39,042,516,123	38,319,495,840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,000,000	3,000,000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		28,513,600	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,825,593,171	5,071,695,521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,180,630,029	1,624,190,727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		717,840,070	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286,939,253	1,620,609,592
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		0	0
2. Nguồn kinh phí	432		0	0
Tổng cộng nguồn vốn	440		97,893,766,539	71,827,419,319
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			0	0
5. Ngoại tệ các loại (USD)			0	120,000
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			0	0

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Quận Hồng Bàng- TP Hải Phòng

Tel: 031 3821832

Fax: 031 3540272

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm tài chính 2010

Mẫu số B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

(Báo cáo đã được kiểm toán)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	159,949,022,006	127,756,804,261
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0
3. Doanh thu thuần BH và c/c dịch vụ (10=01-02)	10		159,949,022,006	127,756,804,261
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	141,490,262,773	109,245,410,034
5. Lợi nhuận gộp BH và c/c dịch vụ (20=10-11)	20		18,458,759,233	18,511,394,227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	15,838,100	177,651,619
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,484,043,368	390,719,190
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		2,016,041,213	379,334,190
8. Chi phí bán hàng	24		2,764,685,737	2,199,842,372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,025,128,762	6,109,321,989
10. Lợi nhuận thuần {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5,200,739,466	9,989,162,295
11. Thu nhập khác	31		2,097,924,221	1,557,473,776
12. Chi phí khác	32		1,000,701,484	1,204,053,370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,097,222,737	353,420,406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,297,962,203	10,342,582,701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,637,298,806	934,817,045
16. chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		4,660,663,397	9,407,765,656
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,553	3,136

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Báo cáo đã được kiểm toán)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			0	0
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		162,768,301,864	115,735,067,867
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		84,248,111,289	83,846,353,757
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		12,503,794,171	10,110,678,793
4. Tiền chi trả lãi vay	4		2,030,705,151	387,101,208
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		1,269,001,905	1,046,756,953
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		18,013,768,803	16,336,630,953
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		34,504,715,312	24,112,694,055
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		46,225,742,839	12,568,114,054
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		276,455,329	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		81,838,100	111,109,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		358,293,429	111,109,568
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	234,800,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		36,574,667,632	24,999,745,600
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	57,597,500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-36,574,667,632	-24,822,543,100
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10,009,368,636	-12,143,319,478
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60		3,419,086,257	15,562,405,735
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	12,875,544,235	3,419,086,257

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2011

GIÁM ĐỐC

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dư Văn Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Ủy viên
Ông Mai Hồng Hải	Ủy viên
Ông Phạm Văn Hùng	Ủy viên
Ông Trần Vinh Quang	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Dư Văn Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Nghĩa	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

Dư Văn Hải

Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Số: /2011/HĐKT/IFC-ACAGroup-1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được lập ngày 22 tháng 02 năm 2011 của Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 04 đến trang 18 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Hoàng Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 1106/KTV
Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2011

Lê Xuân Thắng
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số Đ.0043/KTV

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		73.457.977.147	56.718.132.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		12.875.544.235	3.419.086.257
1. Tiền	111	5.1	12.875.544.235	3.419.086.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.331.331.903	27.725.420.340
1. Phải thu khách hàng	131		38.236.648.940	27.577.805.059
2. Trả trước cho người bán	132		50.940.723	65.850.000
5. Các khoản phải thu khác	135		43.742.240	81.765.281
IV. Hàng tồn kho	140	5.2	21.244.100.990	25.235.998.997
1. Hàng tồn kho	141		22.850.188.941	26.842.086.948
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.606.087.951)	(1.606.087.951)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.007.000.019	337.626.598
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		620.471.828	292.626.598
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.3	2.620.791	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.4	383.907.400	45.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.435.789.392	15.109.287.127
II. Tài sản cố định	220		24.435.789.392	15.009.287.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.5	10.044.067.790	15.009.287.127
- Nguyên giá	222		73.318.300.378	73.318.300.378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(63.274.232.588)	(58.309.013.251)
- Nguyên giá	228		60.000.000	60.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(60.000.000)	(60.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.6	14.391.721.602	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	100.000.000
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	100.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.893.766.539	71.827.419.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		58.851.250.416	33.507.923.479
I. Nợ ngắn hạn	310		47.231.735.369	30.487.852.020
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.7	19.702.764.000	11.341.702.079
2. Phải trả người bán	312		18.630.043.144	5.543.060.359
3. Người mua trả tiền trước	313		11.873.296	14.936.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.8	512.298.806	89.500.625
5. Phải trả người lao động	315		4.288.412.192	4.738.030.458
6. Chi phí phải trả	316		716.157.325	1.122.279.052
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.9	1.568.982.645	6.022.539.740
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.801.203.961	1.615.803.707
II. Nợ dài hạn	330		11.619.515.047	3.020.071.459
1. Phải trả dài hạn người bán	331		2.200.000.000	2.200.000.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		120.280.000	200.280.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.10	8.810.100.000	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		434.780.501	269.566.532
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		54.354.546	350.224.927
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		39.042.516.123	38.319.495.840
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	39.042.516.123	38.319.495.840
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.000.000	3.000.000
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		28.513.600	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.825.593.171	5.071.695.521
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.180.630.029	1.624.190.727
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		717.840.070	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		286.939.253	1.620.609.592
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.893.766.539	71.827.419.319

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	120.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Dư Văn Hải****Giám đốc**

Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Hoàng Kim Yên**Kế toán trưởng****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	159.949.022.006	127.756.804.261
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		159.949.022.006	127.756.804.261
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	141.490.262.773	109.245.410.034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.458.759.233	18.511.394.227
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15.838.100	177.651.619
7. Chi phí tài chính	22		2.484.043.368	390.719.190
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.016.041.213	379.334.190
8. Chi phí bán hàng	24		2.764.685.737	2.199.842.372
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.025.128.762	6.109.321.989
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.200.739.466	9.989.162.295
11. Thu nhập khác	31		2.097.924.221	1.557.473.776
12. Chi phí khác	32		1.000.701.484	1.204.053.370
13. Lợi nhuận khác	40		1.097.222.737	353.420.406
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.297.962.203	10.342.582.701
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	1.637.298.806	934.817.045
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.660.663.397	9.407.765.656
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.4	1.554	3.136

Dư Văn Hải**Giám đốc**

Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Hoàng Kim Yên**Kế toán trưởng**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.297.962.203	10.342.582.701
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	4.992.019.548	5.315.354.519
- Các khoản dự phòng	03	1.606.087.951	(714.662.125)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.962.111)	(111.109.568)
- Chi phí lãi vay	06	(2.016.041.213)	390.719.190
động	08	10.869.066.378	15.222.884.717
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(11.275.284.984)	(16.817.762.719)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.385.810.056	(10.273.878.178)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	7.542.158.001	(979.085.605)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	100.000.000	59.984.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	2.016.041.213	(387.101.208)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.269.001.905)	(1.046.756.953)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(15.096.168.202)	(95.802.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.727.379.443)	(14.317.518.446)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(15.838.100)	111.109.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(15.838.100)	111.109.568
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	55.839.717.232	34.304.560.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.668.555.311)	(29.877.745.600)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.000.000.000)	(2.363.725.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	14.171.161.921	2.063.089.400
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	9.427.944.378	(12.143.319.478)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.419.086.257	15.562.405.735
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	28.513.600	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.875.544.235	3.419.086.257

Dư Văn Hải
Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Hoàng Kim Yến
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29 tháng 12 năm 2007.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 250 người, (năm 2009 là 230 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác; sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến bãi và kinh doanh các ngành nghề theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến, bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 3 đường Hà Nội, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản này.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty phản ánh toàn bộ chi phí nguyên vật liệu chính tiêu hao cho số lượng bán thành phẩm từng giai đoạn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định được chuyển giao từ Xí nghiệp Bao bì Xi măng Hải Phòng - Công ty Xi măng Hải Phòng sang Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, nguyên giá và hao mòn lũy kế được đánh giá lại theo Quyết định số 866/QĐ-BXD ngày 02 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5-27
Máy móc và thiết bị	6-14
Thiết bị văn phòng	7-10
Phương tiện vận tải	5-15
Tài sản khác	5-10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của phần mềm kế toán, được trích khấu hao với thời gian là 05 (năm) năm và được trình bày theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư ngắn hạn và phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư. Hướng dẫn tại Thông tư nói trên của Bộ Tài chính có sự khác biệt căn bản với những quan điểm hiện hành của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10: “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Khác biệt giữa việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC so với VAS 10 làm cho lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ giảm đi 28.513.600 đồng. Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng lần đầu việc xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC đối với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Ghi nhân doanh thu (tiếp theo)**

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm là khoản lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tiền mặt	117.271.786	25.748.193
Tiền gửi ngân hàng	12.758.272.449	3.393.338.064
Cộng	12.875.544.235	3.419.086.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	18.768.230.304	22.252.532.528
Công cụ, dụng cụ	38.115.921	47.935.738
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.036.124.186	216.189.877
Thành phẩm	2.007.718.530	3.702.586.507
Hàng gửi bán	-	622.842.298
	22.850.188.941	26.842.086.948
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.606.087.951)	(1.606.087.951)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	21.244.100.990	25.235.998.997

5.3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	2.620.791	-
Cộng	2.620.791	-

5.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	7.000.000	-
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	376.907.400	45.000.000
Cộng	383.907.400	45.000.000

5.5 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2010	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
Tại ngày 31/12/2010	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2010	7.058.232.904	50.094.674.333	789.082.476	367.023.538	58.309.013.251
Khấu hao trong năm	549.284.270	4.248.665.308	186.791.040	7.278.930	4.992.019.548
Giảm khác	-	(26.632.405)	-	(167.806)	(26.800.211)
Tại ngày 31/12/2010	7.607.517.174	54.316.707.236	975.873.516	374.134.662	63.274.232.588
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2010	5.164.640.656	9.230.668.918	606.866.429	7.111.124	15.009.287.127
Tại ngày 31/12/2010	4.615.356.386	5.008.636.015	420.075.389	-	10.044.067.790

Như trình bày tại thuyết minh số 5.7 - Vay và nợ ngắn hạn và thuyết minh số 5.10 - Vay và nợ dài hạn, Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị (giá trị còn lại tại

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 9.623.992.401 đồng; năm 2009 là 5.164.640.656 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.027.134.540 đồng (năm 2009 là 3.377.178.120 đồng).

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất (*)	14.391.721.602	-
Cộng	14.391.721.602	-

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện toàn bộ chi phí liên quan đến việc nhập khẩu và lắp đặt máy móc thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng nâng công suất từ 25 triệu vỏ bao/năm lên 50 triệu vỏ bao/năm.

5.7 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng	19.702.764.000	9.226.814.400
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hải Phòng (*)	7.735.364.000	7.073.894.400
+ Ngân hàng Công thương VN - CN Hồng Bàng (**)	11.967.400.000	2.152.920.000
Nợ dài hạn đến hạn trả Công ty Xi măng Hải Phòng	-	2.114.887.679
Cộng	19.702.764.000	11.341.702.079

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng sau:

(*) Hợp đồng tín dụng số 0066/10/HP ngày 30 tháng 05 năm 2010 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, Chi nhánh Hải Phòng. Tổng hạn mức tín dụng là 10 tỷ đồng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm nhận nợ, thời hạn vay một năm kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ dây chuyền máy móc thiết bị vỏ bao xi măng (gồm 37 kết cấu theo danh sách đi kèm, ngoài ra còn có toàn bộ vật phụ, trang thiết bị kèm theo, phần giá trị cải tạo, đầu tư tăng thêm gắn liền với tài sản thế chấp và tài sản hình thành từ tài sản thế chấp, trong đó có dây chuyền sản xuất bao bì bốn lớp mua của Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tổng giá trị tài sản thế chấp trị giá 21 tỷ đồng).

(**) Khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HM/2010 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Tổng hạn mức cho vay là 18 tỷ đồng, thời hạn vay duy trì một năm kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2010 và được quy định trong giấy nhận nợ của từng lần giải ngân. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty. Lãi suất cho vay được áp dụng tại thời điểm nhận nợ và được điều chỉnh phù hợp với quy định của Ngân hàng. Khoản vay trên được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc hiện có trên đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án “Đầu tư xây dựng công trình, dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng nâng công suất từ 25 triệu vỏ bao/năm lên 50 triệu vỏ bao/năm” tại số 03 đường Hà Nội, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 16 tháng 03 năm 2010 đã ký giữa hai bên là 27.469.199.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	512.298.806	67.692.045
Thuế thu nhập cá nhân	-	21.808.580
Cộng	512.298.806	89.500.625

5.9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	45.562.719	129.802.549
Bảo hiểm xã hội	24.930.856	17.913.285
Bảo hiểm y tế	-	136.637
Bảo hiểm thất nghiệp	-	423.319
Thuế thu nhập cá nhân thu thừa	2.858.978	-
Cổ tức phải trả	1.200.000.000	5.489.773.900
Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ (*)	180.600.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	115.030.092	384.490.050
Cộng	1.568.982.645	6.022.539.740

(*) Là khoản tiền thu do phát hành cổ phiếu bổ sung tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 (ngày 22 tháng 4 năm 2010) như trình bày tại thuyết minh số 7.3.

5.10 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồng Bàng, Hải Phòng	8.810.100.000	-
Cộng	8.810.100.000	-

Là khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/HCPC – TH/2010 ngày 01 tháng 04 năm 2010. Mục đích vay để chi phí đầu tư dự án “Đầu tư xây dựng công trình, dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng công suất 25 triệu vỏ bao/năm” tại số 03 đường Hà Nội, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng. Số tiền vay tối đa là 10 tỷ đồng, lãi suất cho vay thỏa thuận theo lãi suất thả nổi, định kỳ 03 tháng xác định một lần, bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày xác định lãi. Thời hạn cho vay là 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay trên được đảm bảo bằng toàn bộ vật kiến trúc hiện có trên đất và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ dự án “Đầu tư xây dựng công trình, dây chuyền mở rộng nhà máy sản xuất bao bì xi măng Hải Phòng nâng công suất từ 25 triệu vỏ bao/năm lên 50 triệu vỏ bao/năm” tại số 03 đường Hà Nội, Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 16 tháng 03 năm 2010 đã ký giữa hai bên là 27.469.199.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10 Vay và nợ dài hạn (tiếp)**

Khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010
	VND
Trong năm thứ nhất	-
Trong năm thứ hai	2.202.525.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.607.575.000
Sau 05 năm	-
Cộng	8.810.100.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**)	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	30.000.000.000	3.000.000	2.183.435.953	744.949.890	-	-	873.629.414	33.805.015.257
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	9.407.765.656	9.407.765.656
Tăng trong năm	-	-	2.888.259.568	879.240.837	-	-	-	3.767.500.405
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.600.000.000)	(3.600.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(5.060.785.478)	(5.060.785.478)
Tại ngày 01/01/2010	30.000.000.000	3.000.000	5.071.695.521	1.624.190.727	-	-	1.620.609.592	38.319.495.840
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	4.660.663.397	4.660.663.397
Tăng trong năm	-	-	753.897.650	556.439.302	717.840.070	-	-	2.028.177.022
Trả cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	-	-	-	-	-	(2.918.023.876)	(2.918.023.876)
Giảm khác	-	-	-	-	-	28.513.600	(76.309.860)	(47.796.260)
Tại ngày 31/12/2010	30.000.000.000	3.000.000	5.825.593.171	2.180.630.029	717.840.070	28.513.600	286.939.253	39.042.516.123

Ghi chú:

(*) Như trình bày tại Thuyết minh số 7.3, tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty chưa kết thúc đợt chào bán cổ phần tăng vốn điều lệ nên số tiền đã thu được từ đợt phát hành này đang được phản ánh tại khoản Phải trả khác. Tại ngày 18 tháng 01 năm 2011, sau khi kết thúc ngày phân phối cổ phần chưa bán hết, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt cho số vốn điều lệ tăng lên thành 30.120.400.000 đồng và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả đợt phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ, đồng thời thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng.

(**) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được Công ty trích ra từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên

(i) Chia cổ tức 10% theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 42/HCPD – ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- (ii) Trích các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 số 42 số 42/HCPC – ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2010 và trích bổ sung theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 60/HCPC-HĐQT ngày 20 tháng 01 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp và đăng ký thay đổi lần 2 ngày 29 tháng 12 năm 2007, tổng vốn đầu tư của chủ sở hữu là 30 tỷ đồng, cơ cấu vốn chủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh VND	Tỷ lệ %	Vốn đã góp	
			Tại 31/12/2010 VND	Tại 01/01/2010 VND
Tập đoàn Công nghiệp Xi măng VN	18.414.000.000	61,38%	18.414.000.000	18.414.000.000
Vốn của các cổ đông khác	11.586.000.000	38,62%	11.586.000.000	11.586.000.000
Cộng	30.000.000.000	100%	30.000.000.000	30.000.000.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 3.000.000 cổ phiếu (tại 31 tháng 12 năm 2009 là: 3.000.000 cổ phiếu). Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phiếu.

d. Cổ tức

Tại thời điểm kết thúc năm, Ban Giám đốc Công ty đề xuất mức chi trả cổ tức năm 2010 là 10% để Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông thông qua trong cuộc họp sắp tới. Công ty ước tính số cổ tức chi trả khoảng 3 tỷ đồng, Công ty đã tạm thanh toán trong năm nay 1,8 tỷ theo Nghị quyết số 53/HCPC-HĐQT ngày 21 tháng 09 năm 2010 của Hội đồng quản trị, số còn lại hạch toán trên khoản phải trả khác.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng hóa	158.257.121.802	126.035.218.426
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.691.900.204	1.721.585.835
Cộng	159.949.022.006	127.756.804.261

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	140.578.792.452	108.615.036.214
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	911.470.321	1.345.035.945
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(714.662.125)
Cộng	141.490.262.773	109.245.410.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6.3 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	6.297.962.203	10.342.582.701
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	251.233.025	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	251.233.025	314.040.665
Thu nhập chịu thuế	6.549.195.228	10.656.623.366
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.298.806	2.664.155.842
Giảm thuế theo quy định (*)	-	1.332.077.921
Giảm thuế theo quy định (**)	-	397.260.876
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.637.298.806	934.817.045

(*) Như đã nêu trong phần Thuyết minh số 4, năm 2009 là năm Công ty tiếp tục được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

(**) Theo Nghị quyết số 30/2008/NQ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ về những giải pháp cấp bách nhằm ngăn chặn suy giảm kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội, theo đó Công ty được giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2009.

6.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.660.663.397	9.407.765.656
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.660.663.397	9.407.765.656
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.554	3.136

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có giao dịch sau với các bên liên quan là thành viên trong Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Công ty CP Xi măng Hải Phòng) như sau:

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Bán hàng	77.241.299.346	83.794.402.213
Trả nợ vay ngắn hạn	2.114.887.679	4.800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU SỐ B09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7.1 Nghiệp vụ và số dư với bên liên quan (tiếp theo)

Số dư với bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải thu Công ty CP Xi măng Hải Phòng	-	18.491.378.166
Cộng	-	18.491.378.166

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Phải trả Công ty CP Xi măng Hải Phòng	-	2.114.887.679
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Xi măng Việt Nam	84.775.615	67.344.532
Cộng	84.775.615	2.182.232.211

7.2 Thu nhập của Ban Giám đốc

	Năm 2010	Năm 2009
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	427.805.460	560.150.240
Cộng	427.805.460	560.150.240

7.3 Sự kiện sau ngày khóa sổ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 (ngày 22 tháng 4 năm 2010) về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 30 tỷ đồng lên 50 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện việc chào bán 1.900.000 cổ phần cho cổ đông hiện hữu và 100.000 cổ phần cho cán bộ công nhân viên với giá 15.000 đồng/cổ phần từ ngày 26 tháng 10 năm 2010. Kết thúc ngày chào bán (26 tháng 11 năm 2010) và kết thúc ngày chào bán cổ phiếu chưa phân phối hết (17 tháng 01 năm 2011), mới chỉ có 12.040 cổ phần được bán, với số tiền thu được là 180.600.000 đồng. Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua kết quả chào bán này tại Nghị quyết Hội đồng quản trị số 59/HGPC-HDQT ngày 18 tháng 2 năm 2011 để chấp thuận việc tăng vốn điều lệ thành 30.120.400.000 đồng (tương ứng với 3.012.040 cổ phần). Hiện tại, Công ty đang hoàn tất thủ tục báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và thực hiện thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh.

7.4 Số liệu so sánh

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Dư Văn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 02 năm 2011

Hoàng Kim Yên
Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2010

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn góp cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty là 30.000.000.000 VND (Ba mươi tỉ đồng chẵn)

Trong đó: Vốn cổ đông Nhà nước: 61,38%

Vốn cổ đông khác: 38,62%

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác; Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; Cho thuê văn phòng, kho, bến bãi; Và các ngành nghề theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất kinh doanh vỏ bao bì xi măng; xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bến bãi

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01./2010 kết thúc vào ngày 31/12/2010).

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Báo cáo tài chính được lập theo Quyết định 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương như tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc cộng với chi phí phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐHH bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước;
 - Chi phí khác;
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác nhận một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua nguyên vật liệu cho sản xuất.
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN thể hiện tổng số thuế phải trả hiện tại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng.)

01- Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	117 271 786	25.748.193
- Tiền gửi ngân hàng	12 758 272 449	3.393.338.064
- Tiền đang chuyển		
Cộng	12.875.544.235	3.419.086.257

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Cuối kỳ

Đầu năm

Cộng

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Cộng

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi đường

- Nguyên liệu, vật liệu

- Công cụ, dụng cụ

- Chi phí SX, KD dở dang

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi đi bán

18 768 230 304 22.252.532.528

38 115 921 47.935.738

2 036 124 186 216.189.877

2 007 718 530 3.702.586.507

622.842.298

Cộng giá gốc hàng tồn kho 22.850.188.941 26.842.086.948

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố: 13.000.000.000 VNĐ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:....

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Cuối năm

Đầu năm

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa

2 620 791

- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

Cộng

...

...

07- Phải thu dài hạn khác

Cộng

...

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thi ết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	12.222.873.560	59.325.343.251	1.395.948.905	374.134.662	73.318.300.378
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.058.232.904	50.094.674.333	789.082.476	367.023.538	58.309.013.251
- Khấu hao trong năm	553 092 896	4 218 224 277	186 791 040	7.111.124	1 321 638 075
- Tăng khác					

- Chuyển sang bất động sản đầu tư - Thanh lý, nhượng bán - Giảm khác					
Số dư cuối năm	7 611 325 800	54 312 898 610	975 873 516	374 134 662	59 630 651 326
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	5.164.640.656	9.230.668.918	606.866.429	7.111.124	15.009.287.127
- Tại ngày cuối kỳ	4 611 547 760	5 012 444 641	420 075 389	0	10 044 067 790

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4 611 547 760 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.027.134.540 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					

- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				60.000.000	60.000.000
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm				60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				0	0
- Tại ngày cuối năm				0	0

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng số chi phí XDCB dở dang:

Cuối năm

Đầu năm

14 391 721 602

...

Trong đó (Những công trình lớn):

+ Công trình mua MMTB mở rộng SX

10 474 836 853

...

+ Công trình xây dựng nhà xưởng

3 916 884 749

...

+.....

...

...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13- Đầu tư dài hạn khác:

Cuối năm

Đầu năm

- Đầu tư cổ phiếu

...

...

- Đầu tư trái phiếu

...

...

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

...

...

- Cho vay dài hạn

...

...

- Đầu tư dài hạn khác

...

...

Cộng

...

...

14- Chi phí trả trước dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ

...

...

Cộng

...

...

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn

19 702 764 000

11 341 702 079

- Nợ dài hạn đến hạn trả

Cộng

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	512 298 806	67 692 045
- Thuế thu nhập cá nhân		21 808 580
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	512.298.806	89.500.625

17- Chi phí phải trả

Cộng

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	45 562 719	129 802 549
- Bảo hiểm xã hội	24 930 856	17 913 285
- Bảo hiểm y tế		136 637
- Bảo hiểm thất nghiệp		423 319
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	54 354 546	350 224 927
- Cổ tức phải trả	1 200 000 000	5 489 773 900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	295 630 092	384 626 678
Cộng	1 620 478 213	6 372 764 667

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn

- Vay ngân hàng	8 810 100 000
- Vay đối tượng khác	
- Trái phiếu phát hành	

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng

8 810 100 000

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	8	9
Số dư đầu năm trước								
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm trước								
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay								
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm nay								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	18.814.500.000	18.814.500.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	11.185.500.000	11.185.500.000
- ...		
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...
+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 3.000.000.000 đồng
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi

Cuối kỳ	Đầu năm
3.000.000	3.000.000

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/CP*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5 825 593 171 đ
- Quỹ dự phòng tài chính: 2 180 630 029 đ
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 717 840 070 đ

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	...	...
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	...	...
24- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	(Đơn vị tính: đồng)	
	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	159.949.022.006	127.756.804.261
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	158 257 121 802	126 035 218 426
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 691 900 204	1 721 585 835
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	141.490.262.773	109.245.410.034
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	66 793 605	495 238 095
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	140 511 998 847	107 900 357 844
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	911 470 321	849 814 095
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81 838 100	111 651 619
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-66 000 000	66 000 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	15 838 100	177 651 619
30- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	2 016 041 213	379 334 190
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	376 907 400	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	91 094 755	11 385 000
Cộng	2 484 043 368	390 719 190

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1 637 298 806	934 817 045
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	127 660 622 806	91 438 091 640
- Chi phí nhân công	7 901 314 049	7 566 445 579
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4 752 007 596	5 010 339 312
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3 273 942 876	3 286 441 085
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	143 587 887 327	107 301 317 616

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không		

được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
.....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: có một số biểu hiện khó khăn cho kỳ hoạt động kinh doanh các kỳ sau:
 - Giá nguyên vật liệu đầu vào, giá hạt nhựa và giấy kraft đều bắt đầu tăng cao so với cùng kỳ năm trước
 - Giá bán vỏ bao tăng nhưng rất chậm
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty vẫn diễn ra bình thường; dây chuyền thiết bị hoạt động ổn định, duy trì sản xuất 3 ca liên tục.
- 7- Những thông tin khác. (3)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Hải Phòng, ngày 02 tháng 03 năm 2011
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Kim Yến

Dư Văn Hải

Số : 288 /HCPC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2011

Kính gửi :

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 031 3821832 Pax: 031 3540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: HOÀNG KIM YẾN
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng được lập ngày tháng 03 năm 2011 bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số 287 /HCPC-KTTC ngày 22 tháng 03 năm 2011 giải trình chênh lệch 10% lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm ngoái.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

HOÀNG KIM YẾN

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận năm 2010 chênh lệch so năm 2009

Kính gửi :

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo năm 2010 và năm 2009 thì lợi nhuận trước thuế năm 2010 giảm 49 % so với lợi nhuận năm 2009.

Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau :

Lợi nhuận năm 2010 giảm nguyên nhân chính do giá mua nguyên vật liệu đầu vào tăng cao từ 15%-35%, đặc biệt giá chỉ lên tới 40%; lãi suất tiền vay ngân hàng tăng lên từng tháng từ 10,5% đến 17%/năm, đó làm chi phí tăng cao đến 31%; Trong khi đó giá bán chỉ tăng thêm 9%.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2009	Năm 2010	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	32,064,709	37,220,007	116
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	129,491,929,656	162,062,784,327	125
3	Tổng chi phí	đồng	119,149,346,955	155,764,822,124	131
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	10,342,582,701	6,297,962,203	61
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	3,913.00	4,251.00	109

Về các mặt khác của hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty vẫn diễn ra bình thường; toàn bộ máy móc thiết bị đều hoạt động ổn định, duy trì sản xuất 3 ca liên tục.

Trân trọng giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ XI MĂNG HẢI PHÒNG

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

Dư Văn Hải

PHỤ LỤC SỐ II

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: Công ty cổ phần bao bì xi măng Hải Phòng

Năm báo cáo 2010

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

- Việc thành lập:

Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng tiền thân là Xí nghiệp Bao bì Xi măng Hải Phòng (thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng). Công ty là đơn vị đi đầu trong chương trình chuyển đổi sản xuất của Công ty Xi măng Hải Phòng theo chủ trương công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐCP ngày 19/6/2002 của Chính phủ về việc “chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần” và các văn bản hướng dẫn thi hành Nghị định 64/2002 của các Bộ, ngành có liên quan; Căn cứ Quyết định số 908/XMVN-HĐQT ngày 10/6/2002 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty xi măng Việt Nam.

Sau một thời gian khẩn trương tiến hành các thủ tục, Công ty Cổ phần Bao bì Xi măng Hải Phòng chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01/10/2004 theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng.

Ngày 07 tháng 01 năm 2008 Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng. Năm 2009 Công ty tiến hành đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và đến ngày 25/11/2009 cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

- Niêm yết: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

2. Quá trình phát triển

- Ngành nghề kinh doanh: Theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0203001018 đăng ký thay đổi lần thứ 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 29/12/2007, ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

. Sản xuất và kinh doanh vỏ bao bì xi măng và các loại vỏ bao bì khác;

- . Sản xuất nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;
 - . Xuất nhập khẩu và kinh doanh nguyên vật liệu cho ngành sản xuất bao bì;
 - . Cho thuê văn phòng, kho, bến, bãi;
 - . Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh
- Tình hình hoạt động: Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty vẫn diễn ra bình thường, dây chuyền thiết bị hoạt động ổn định, duy trì sản xuất 3 ca liên tục.

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty: tiếp tục triển khai giai đoạn 2 của công tác đầu tư mở rộng sản xuất theo phương án đã được thông qua Đại hội cổ đông năm 2010
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: tiếp tục mở rộng sản xuất và hướng tới việc thay đổi mục đích sử dụng đất sang việc đầu tư bất động sản.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch công ty

1. Những thay đổi chủ yếu trong năm: Báo cáo về kết quả phát hành cổ phiếu năm 2010:

- Ngày 20/09/2010, Ủy ban chứng khoán nhà nước (UBCKNN) đã cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 678/UBCK-GCN cho Công ty cổ phần Bao bì xi măng Hải Phòng. Tổng số lượng cổ phiếu chào bán là 2.000.000 cổ phiếu.

- Trong các ngày từ 26/10 – 17/01/2011: Công ty cổ phần Bao bì xi măng Hải Phòng đã thực hiện việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Kết quả chào bán như sau:

+ Tổng số cổ phiếu bán được: 12.040 cổ phiếu (chỉ bằng 0,6% tổng số lượng chào bán)

+ Tổng số tiền thu được từ đợt chào bán: 180.600.000 đồng

- Tình hình đầu tư dự án mở rộng nhà máy bao bì:

+ Tổng số vốn đầu tư của dự án: 40 tỷ đồng

+ Số tiền đã giải ngân: 10 tỷ đồng

+ Nguồn vốn giải ngân: Vốn vay ngân hàng

+ Hạng mục đã đầu tư: Năm 2010, Công ty đã sử dụng 10 tỷ đồng đầu tư 01 dây chuyền máy tạo sợi và 08 máy dệt 6 thoi. Các máy móc này đã được lắp đặt, đấu nối vào dây chuyền sản xuất hiện có và bắt đầu cho ra sản phẩm. Như vậy, giai đoạn I của dự án đã cơ bản được hoàn thành.

2. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...): Do đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng không thành công, không thu được số tiền như dự kiến (30 tỷ đồng), nên hiện tại hạng mục xây dựng nhà xưởng và trang bị hệ thống các thiết bị phụ trợ của dự án như: Hệ thống điện; Hệ thống làm lạnh; Hệ thống nén khí;... đều phải huy động từ Quỹ đầu tư phát triển của Công ty. Trong khi đó, vốn lưu động phục vụ hoạt động của cả dây chuyền cũ và mới đều phụ thuộc vào nguồn vốn vay ngân hàng với lãi suất cao. Song hạn mức vay cũng không đủ cho cả hai dây chuyền hoạt động. Vì vậy, cần phải thực hiện khẩn trương việc phát hành lại trong năm 2011 thì mới đảm bảo có vốn cho đầu tư và sản xuất kinh doanh.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

- Phân tích những biến động-những thay đổi lớn so với dự kiến và nguyên nhân dẫn đến biến động): Sản phẩm của công ty chỉ có vỏ bao xi măng là duy nhất. Năm 2010 mặc dù trong điều kiện khủng hoảng kinh tế, giá cả nguyên vật liệu tăng cao, lãi vay ngân hàng và tỉ giá ngoại tệ cũng tăng mạnh, nhưng công ty đã hết sức cố gắng sản xuất và tiêu thụ vượt 16,08% so với năm 2009 và vượt so với ngân sách được giao là 16,31%. Trong khi đó thì giá nguyên liệu đầu vào tăng cao từ 15%-35%, đặc biệt giá chỉ lên tới 40%; lãi suất tiền vay ngân hàng tăng lên từng tháng từ 10,5% đến 17%/năm, đã làm chi phí tăng cao; còn giá bán thì không tăng được mà tiền hàng còn bị chiếm dụng trong thời gian dài với giá trị lớn (Cty XM Hải Phòng có thời gian lên tới 3 tháng và giá trị lũy kế lên đến trên 20 tỉ đồng). Chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng do phải tiêu thụ hàng ở các thị trường xa (Cty XM Hà Tiên và Cty XM Điện Biên).

- Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12 của năm báo cáo

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+14+150)	71.455.356.356	56.718.132.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	12.875.544.235	3 419 086 287
III. Các khoản phải thu	38.331.331.903	27 725 420 340
IV. Hàng tồn kho	21.244.100.990	25 235 998 997
V. Tài sản ngắn hạn khác	1.004.379.228	337 626 598
B. Tài sản dài hạn	24.435.789.392	15.109.287.127
Tổng cộng tài sản	97.891.145.748	71.827.419.319
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	58.848.629.625	33.507.923.479
I. Nợ ngắn hạn	47.229.114.578	30 487 852 020
II. Nợ dài hạn	11.619.515.047	3 020 071 459
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	39 042 516 123	38 319 495 840
I. Vốn chủ sở hữu	39.042.513.123	38 319 495 840
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		
Tổng cộng nguồn vốn	97.891.145.748	71.827.419.319

- Tổng số cổ phiếu theo từng loại (cổ phiếu thường, cổ phiếu ưu đãi...): 3.000.000 CP
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 3.000.000 CP
- Cổ tức/lợi nhuận chia cho các thành viên góp vốn: 1.000đ/CP

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	THỰC HIỆN	TỈ LỆ TH/KH
1	Sản lượng sản xuất	cái	32 000.000	36 596 961	114,37
2	Sản lượng tiêu thụ	cái	32 000.000	37 216 799	116,30
3	Tổng doanh thu	đồng	139 552 000 000	162 062 784 327	116,13
	<i>Trong đó: - Bán vỏ bao</i>	<i>đồng</i>	<i>135 422 000 000</i>	<i>158 198 843 956</i>	<i>116,82</i>
	<i>- cho thuê kho, bãi</i>	<i>đồng</i>	<i>1.850.000.000</i>	<i>1 691 900 204</i>	<i>91,45</i>
	<i>- thu hồi phế liệu</i>	<i>đồng</i>	<i>1.250.000.000</i>	<i>1 673 206 493</i>	<i>133,86</i>
	<i>- khác</i>	<i>đồng</i>	<i>1.030 000 000</i>	<i>498 833 674</i>	<i>48,43</i>
4	Chi phí	đồng	132 024 871 749	155 764 822 124	117,98
	<i>Trong đó: - Giá vốn</i>	<i>đồng</i>	<i>120 898 417 441</i>	<i>142 109 506 568</i>	<i>117,54</i>
	<i>- chi phí bán hàng</i>	<i>đồng</i>	<i>2 496 000 000</i>	<i>2 764 685 737</i>	<i>110,66</i>
	<i>- Chi phí quản lý</i>	<i>đồng</i>	<i>6 160 824 000</i>	<i>8 025 128 762</i>	<i>130,26</i>
	<i>- chi phí tài chính</i>	<i>đồng</i>	<i>1 510 880 308</i>	<i>2 484 043 368</i>	<i>164,41</i>
	<i>- khác</i>	<i>đồng</i>	<i>858 750 000</i>	<i>381 457 689</i>	<i>44,42</i>
5	Lợi nhuận trước thuế	đồng	7 527 128 251	6 297 962 203	83,67
6	Lợi nhuận sau thuế	đồng	5 645 346 100	4 660 663 397	82,56
7	Cổ tức	%	10	10	100

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính: Bảng cân đối kế toán; báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính; Báo cáo kiểm toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

- Đơn vị kiểm toán độc lập:

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính (IFC-ACA Group)

Trụ sở chính: Phòng 1501, Tòa nhà 17T1, Trung Hòa – Nhân chính, Trung Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại (04) 2 811 488 Fax: (04) 2 811 499

Email: acagroup@vnn.vn

Websites: <http://www.acagroup.com.vn/>

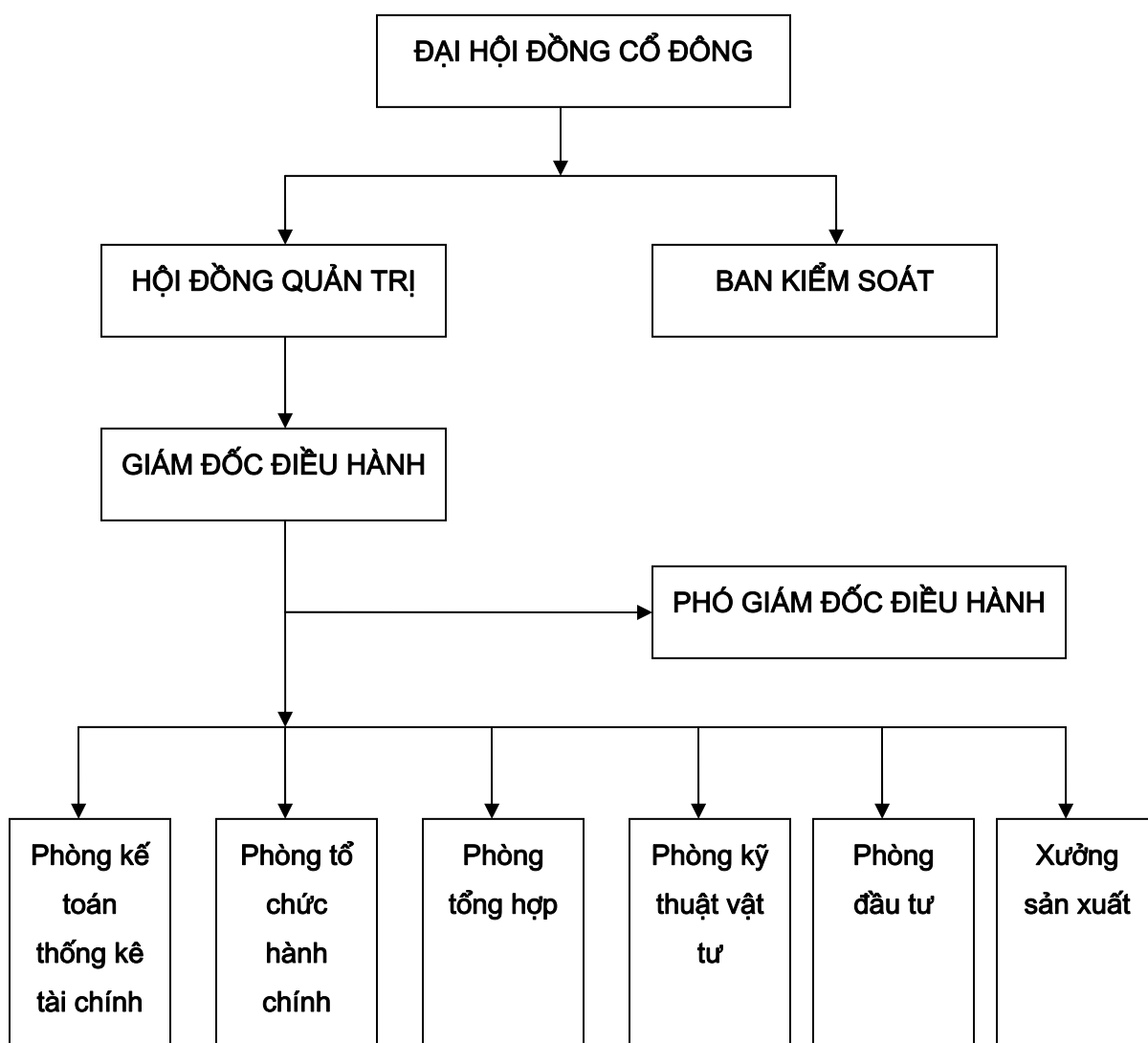
2. Kiểm toán nội bộ

VI. Các công ty có liên quan

VII. Tổ chức và nhân sự

- Cơ cấu tổ chức của công ty

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ CỦA CÔNG TY:



- Quyền lợi của Ban Giám đốc: Tiền lương, tiền thưởng và các quyền lợi khác của Ban Giám đốc được hưởng theo Quy chế tiền lương, tiền thưởng và phụ cấp khác của công ty quy định.

- Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động: 250 người

VIII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên/Chủ tịch và Ban kiểm soát/Kiểm soát viên:

- Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

+ Thành viên gồm: 5 người trong đó có 2 người là thành viên độc lập không trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh của công ty;

+ Cơ cấu gồm: Chủ tịch và 4 uỷ viên.

- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

+ Thành viên gồm: 3 người trong đó có 1 người là thành viên độc lập không trực tiếp điều hành sản xuất kinh doanh của công ty;

+ Cơ cấu gồm: Trưởng ban và 2 uỷ viên. Trưởng ban là Trưởng phòng kế toán Trung tâm tiêu thụ của Công ty xi măng Hải Phòng

- Thù lao và chi phí cho thành viên HĐQT, BKS hàng tháng theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên:

+ Hội đồng quản trị: Chủ tịch – kiêm giám đốc là 5.000.000 VNĐ; uỷ viên HĐQT là 3.000.000 VNĐ/người;

+ Ban kiểm soát: Trưởng Ban kiểm soát là 3.000.000 VNĐ; kiểm soát viên là 1.500.000 VNĐ/người.

- Tỷ lệ sở hữu cổ phần: 3 thành viên Hội đồng quản trị và 1 thành viên Ban kiểm soát đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 61,38%; Số còn lại là vốn góp của cổ đông khác .

- Thông tin về các giao dịch cổ phiếu/chuyển nhượng phần vốn góp của công ty của các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc điều hành, Ban kiểm soát/Kiểm soát viên và những người liên quan tới các đối tượng nói trên.

+ Bà Đặng Kim Lan là vợ của ông Trần Vinh Quang – UV HĐQT đã bán 10.000 CP từ ngày 20/05/2010 đến 19/07/2010;

+ Ông Vũ Mạnh Cường chồng bà Bùi Xuân Nhị - UVBKS đã bán 8.000CP từ ngày 17/05/2010 đến 16/07/2010.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông/thành viên góp vốn trong nước: 100% cổ đông là người Việt Nam

- Thông tin chi tiết về từng cổ đông lớn/thành viên góp vốn theo nội dung:

+ Tổng Công ty công nghiệp xi măng Việt Nam uỷ quyền cho 4 thành viên trong HĐQT và BKS công ty đại diện phần vốn Nhà nước tại Công ty với số lượng là 1.841.450 CP chiếm 61,38% vốn điều lệ.

+ Công ty cổ phần IDC nắm giữ: 302.300 CP chiếm 10,08% vốn điều lệ.

+ Số lượng 856.250 CP chiếm 28,54% vốn điều lệ còn lại là của CBCNV công ty và cá nhân khác (theo danh sách quản lý cổ đông).

2.2. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài: Không

Hải Phòng, Ngày tháng 03 năm 2011

Giám đốc công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)